

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5300238161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà: Đoàn Thị Yến Châu	Chủ tịch
Bà: Hoàng Thị Quế	Thành viên
Ông: Trần Đình Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà: Hoàng Thị Quế	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019
Ông: Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà: Đặng Hải Anh	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Hải An	Thành viên
Bà: Phạm Thị Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Địa chỉ: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Hoàng Thị Quế

Giám đốc

Lào Cai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 35/2021/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 19.186.244.841 đồng, lũy kế là 74.090.427.845 đồng, tương ứng 70,56% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2020-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.725.389.526	1.394.031.326
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	99.613.915	25.228.364
111	1. Tiền		99.613.915	25.228.364
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		578.250.000	372.578.084
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	85.716.291	85.716.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	545.250.000	286.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	-	53.578.084
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.716.291)	(52.716.291)
140	III. Hàng tồn kho	07	934.437.506	955.617.506
141	1. Hàng tồn kho		934.437.506	955.617.506
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		113.088.105	40.607.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.739.837	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.247.110	40.506.214
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	101.158	101.158
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.095.816.996	60.897.026.705
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.120.537.000	5.120.537.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.120.537.000	5.120.537.000
220	II. Tài sản cố định		44.889.825.451	55.691.035.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	44.889.825.451	55.691.035.160
222	- Nguyên giá		143.623.970.887	143.623.970.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.734.145.436)	(87.932.935.727)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		16.840.322.074	16.840.322.074
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.840.322.074)	(16.840.322.074)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	08	85.454.545	85.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		85.454.545	85.454.545
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.821.206.522	62.291.058.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.911.634.367	10.676.692.483
310	I. Nợ ngắn hạn		20.911.634.367	10.676.692.483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.170.625.836	1.170.625.836
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	125.749.268	125.749.268
314	3. Phải trả người lao động		-	1.488.558.593
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	418.413.600
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.006.163.670	7.473.345.186
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	11.488.558.593	-
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	5.120.537.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.909.572.155	51.614.365.548
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	30.909.572.155	51.614.365.548
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.000.000.000	105.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(74.090.427.845)	(53.385.634.452)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(58.639.723.692)	(37.770.344.268)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(15.450.704.153)	(15.615.290.184)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.821.206.522	62.291.058.031

Người lập biểu

Trần Thị Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu

Lào Cai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Hoàng Thị Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	-	11.251.774.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		-	11.251.774.650
11	4. Giá vốn hàng bán	19	-	10.804.882.251
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	446.892.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	110.491	2.674.379
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	-	9.000.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.074.285.149	15.235.358.606
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.074.174.658)	(14.794.791.828)
31	11. Thu nhập khác	23	120.000.000	120.000.000
32	12. Chi phí khác	24	12.496.529.495	940.498.356
40	13. Lợi nhuận khác		(12.376.529.495)	(820.498.356)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.450.704.153)	(15.615.290.184)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.450.704.153)	(15.615.290.184)

Người lập biểu



Trần Thị Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu

Lào Cai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Hoàng Thị Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.450.704.153)	(15.615.290.184)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.392.415.894	14.216.130.169
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.801.209.709	14.218.804.548
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(110.491)	(2.674.379)
06	- Chi phí lãi vay		1.591.316.676	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.058.288.259)	(1.399.160.015)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(264.412.812)	12.556.723.862
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.180.000	2.544.155.600
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		389.535.968	(19.427.625.419)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.739.837)	999.050.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.925.724.940)	(4.726.855.972)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		110.491	2.674.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		110.491	2.674.379
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.385.551	(4.724.181.593)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.228.364	4.749.409.957
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	99.613.915	25.228.364

Người lập biểu



Trần Thị Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu

Lào Cai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Hoàng Thị Quế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5300238161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng; tương đương 10.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản vàng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giấy phép khai thác mỏ vàng Minh Lương của Công ty có thời hạn đến ngày 26 tháng 4 năm 2019. Trong năm 2020, Công ty vẫn chưa được gia hạn cấp phép giấy phép khai thác mỏ mới nên chưa có doanh thu, trong khi các chi phí hoạt động vẫn phát sinh (chủ yếu là chi phí lương và khấu hao tài sản cố định) khiến Công ty đạt kết quả kinh doanh lỗ 15.450.704.153 đồng, lỗ lũy kế là 74.090.427.845 đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác	12 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	94.113.999	22.982.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.499.916	2.246.097
	99.613.915	25.228.364

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuấn Trang	52.716.291	52.716.291	52.716.291	52.716.291
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	33.000.000	-	33.000.000	-
	85.716.291	52.716.291	85.716.291	52.716.291

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Mỏ Luyện Kim	240.000.000	-	-	-
- Chi nhánh công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Đông Á JIPI	200.000.000	-	200.000.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Đức Hạnh	86.000.000	-	86.000.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO	19.250.000	-	-	-
	545.250.000	-	286.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	-	-	53.578.084	-
	-	-	53.578.084	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	5.120.537.000	-	5.120.537.000	-
	5.120.537.000	-	5.120.537.000	-

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Công ty chưa thực hiện hoàn nguyên mà đang lập đề án để xin tiếp tục gia hạn giấy phép khai thác.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	728.260.417	-	728.260.417	-
- Công cụ, dụng cụ	175.943.713	-	197.123.713	-
- Thành phẩm	30.233.376	-	30.233.376	-
	934.437.506	-	955.617.506	-

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545
Chi phí lập đề án thăm dò khai thác	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545
	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Số dư cuối năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.681.959.947	21.484.015.438	5.539.856.564	227.103.778	87.932.935.727
- Phân loại lại	358.039.953	(239.509.700)	(118.530.253)	-	-
- Khấu hao trong năm	7.491.240.876	2.634.013.429	657.195.372	18.760.032	10.801.209.709
Số dư cuối năm	68.531.240.776	23.878.519.167	6.078.521.683	245.863.810	98.734.145.436
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.837.970.749	12.387.169.657	2.421.843.661	44.051.093	55.691.035.160
Tại ngày cuối năm	32.988.689.920	9.992.665.928	1.883.178.542	25.291.061	44.889.825.451

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.536.225.752 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.840.322.074 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	13.739.837	-
	13.739.837	-

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay các bên liên quan						
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (i)	-	-	11.488.558.593	-	11.488.558.593	11.488.558.593
	-	-	11.488.558.593	-	11.488.558.593	11.488.558.593

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình theo HĐ vay với hạn mức là 50.000.000.000 VND, lãi suất vay 15%/năm. Mục đích vay để sử dụng cho mục đích kinh doanh. Thời hạn vay 01 năm. Khoản vay là vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 11.488.558.593 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hương Giang	359.415.326	359.415.326	359.415.326	359.415.326
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Bình	245.346.000	245.346.000	245.346.000	245.346.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Năng lượng	88.302.000	88.302.000	88.302.000	88.302.000
- Phải trả các đối tượng khác	147.562.510	147.562.510	147.562.510	147.562.510
	1.170.625.836	1.170.625.836	1.170.625.836	1.170.625.836

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	101.158	-	-	-	101.158	-
- Thuế tài nguyên	-	183.807	-	-	-	183.807
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	125.565.461	42.218.347	42.218.347	-	125.565.461
	101.158	125.749.268	42.218.347	42.218.347	101.158	125.749.268

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	1.724.868.916	-
- Kinh phí công đoàn	86.613.074	86.613.074
- Bảo hiểm xã hội	3.213.120	21.677.152
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.762.860	26.762.860
- Thù lao HĐQT, BKS	826.413.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	338.292.100	338.292.100
- Vay Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (i)	-	7.000.000.000
	3.006.163.670	7.473.345.186

(i) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình theo HĐ vay với hạn mức là 50.000.000.000 VND, lãi suất vay 15%/năm.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.120.537.000	-
	5.120.537.000	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	(37.770.344.268)	67.229.655.732
Lỗ trong năm trước	-	(15.615.290.184)	(15.615.290.184)
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	(53.385.634.452)	51.614.365.548
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	(53.385.634.452)	51.614.365.548
Lỗ trong năm nay	-	(15.450.704.153)	(15.450.704.153)
Giảm khác	-	(5.254.089.240)	(5.254.089.240)
Số dư cuối năm nay	105.000.000.000	(74.090.427.845)	30.909.572.155

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Cao Trường Sơn	24.450.000.000	23%	24.450.000.000	23%
Ông Uông Huy Giang	24.053.500.000	23%	24.053.500.000	23%
Ông Chu Quang Tú	24.000.000.000	23%	24.000.000.000	23%
Ông Phạm Anh Tuấn	21.950.000.000	21%	21.950.000.000	21%
Cổ đông khác	10.546.500.000	10%	10.546.500.000	10%
	105.000.000.000	100%	105.000.000.000	100%

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	11.251.774.650
	-	11.251.774.650

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	10.804.882.251
	-	10.804.882.251

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.491	2.674.379
	110.491	2.674.379

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	-	9.000.000
	-	9.000.000

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.744.845	55.436.000
Chi phí nhân công	2.152.126.046	2.075.931.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.597.065.126
Thuế, phí, và lệ phí	40.809.047	492.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.000.000	606.219.999
Chi phí khác bằng tiền	799.605.211	900.212.982
	3.074.285.149	15.235.358.606

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán và cho thuê lại tài sản	120.000.000	120.000.000
	120.000.000	120.000.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Khấu hao tài sản không sử dụng	10.801.209.709	-
Chi phí lãi vay	1.591.316.676	-
Các khoản bị phạt	1.409.300	860.498.356
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp làm việc tại Công ty	96.000.000	80.000.000
Chi phí khác	6.593.810	-
	12.496.529.495	940.498.356

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.450.704.153)	(15.615.290.184)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.496.529.495	-
- Chi phí không hợp lệ bao gồm:	12.496.529.495	-
+ Chi phí lãi vay	-	-
+ Chi phí khác	12.496.529.495	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.954.174.658)	(15.615.290.184)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.450.704.153)	(15.615.290.184)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.450.704.153)	(15.615.290.184)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.471)	(1.487)

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	Công ty do chủ tịch HĐQT Công ty làm Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí tài chính	1.591.316.676	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	1.591.316.676	-
Vay tiền	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	3.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác	1.724.868.916	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	1.724.868.916	-
Vay ngắn hạn	11.488.558.593	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	11.488.558.593	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	222.605.225	577.538.766

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Lào Cai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu

Giám đốc




Hoàng Thị Quế

